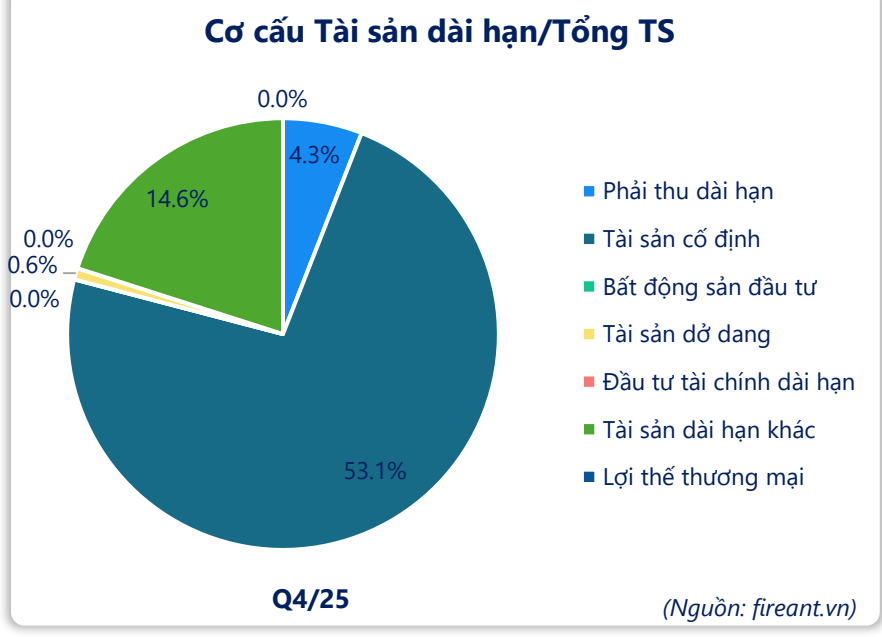
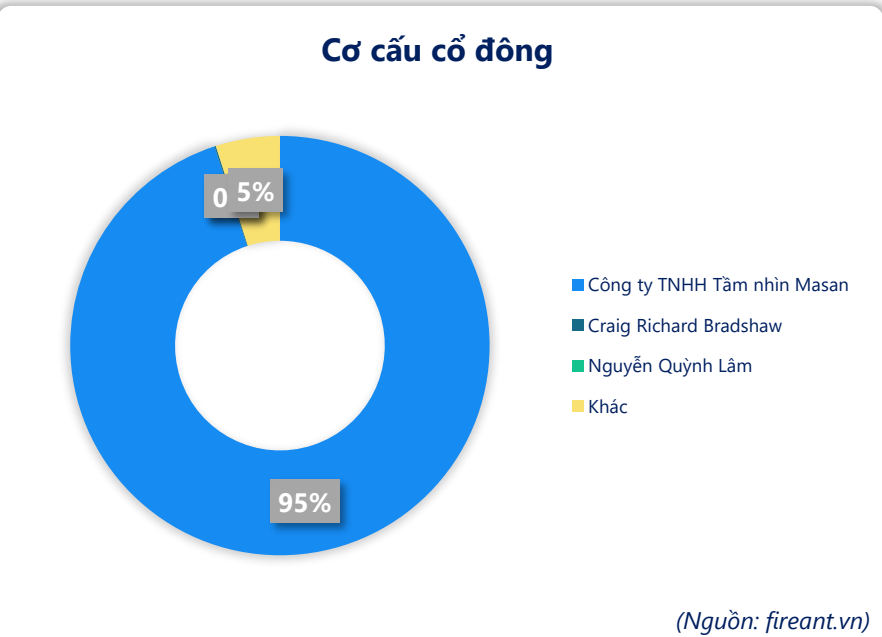
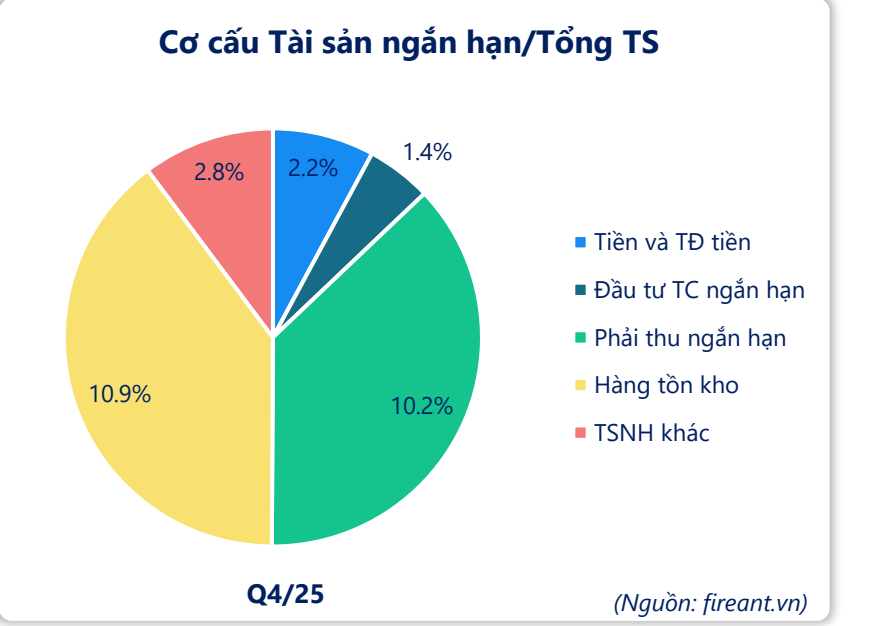
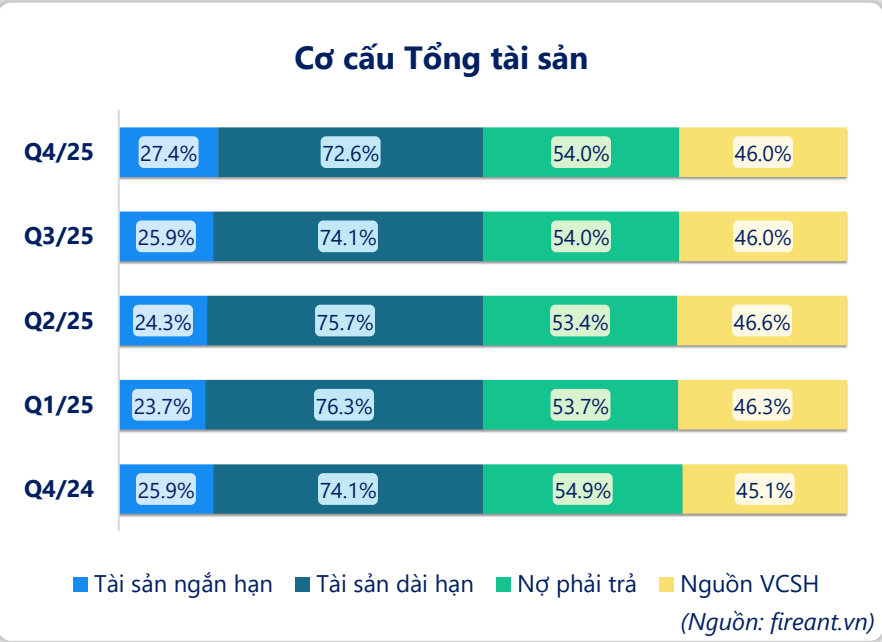
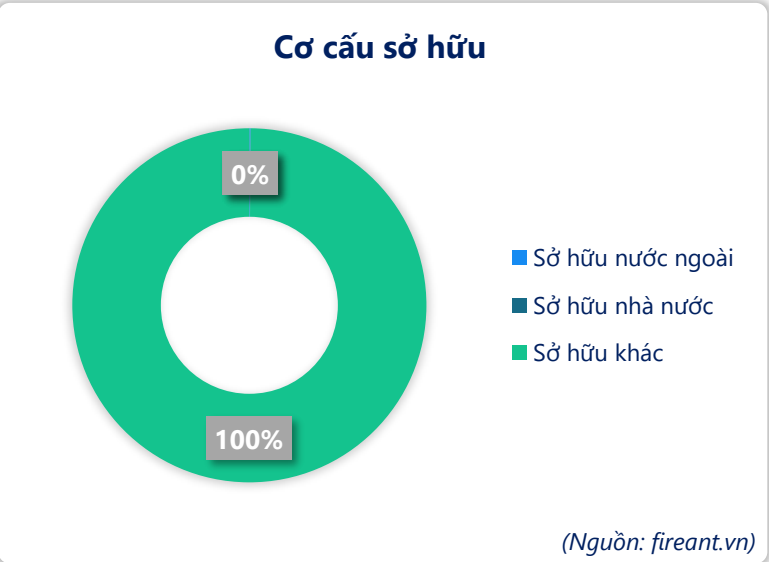
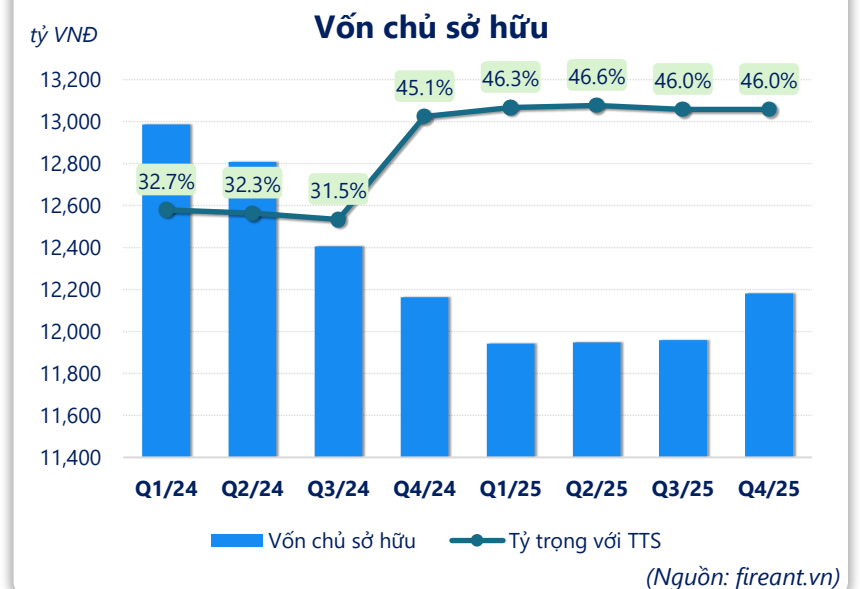
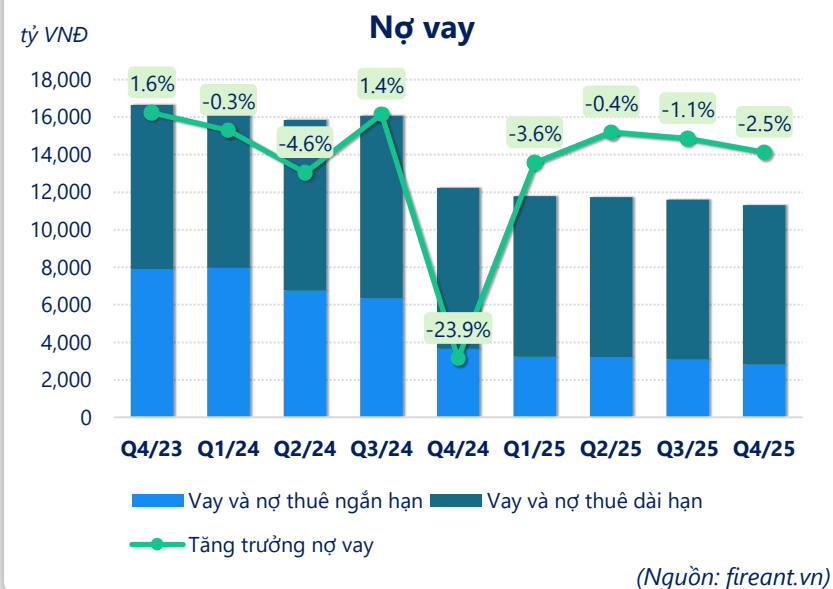
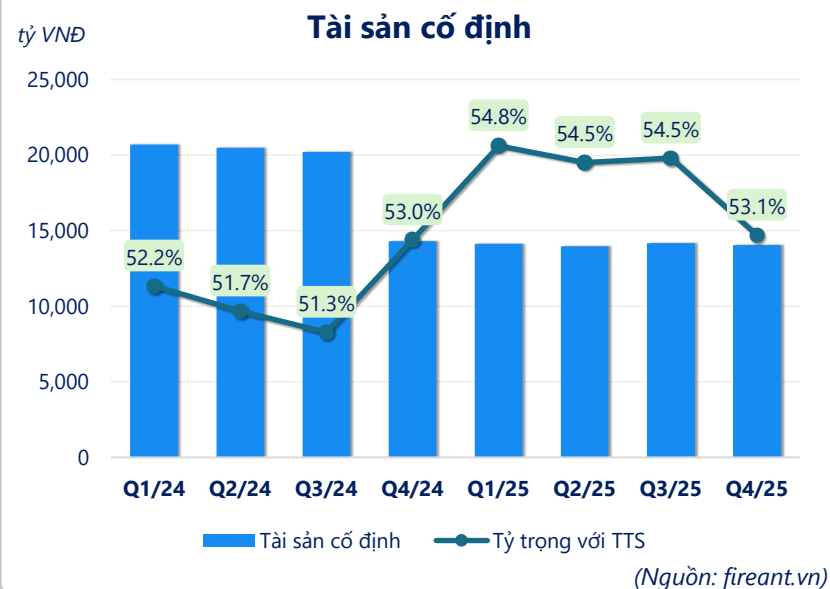
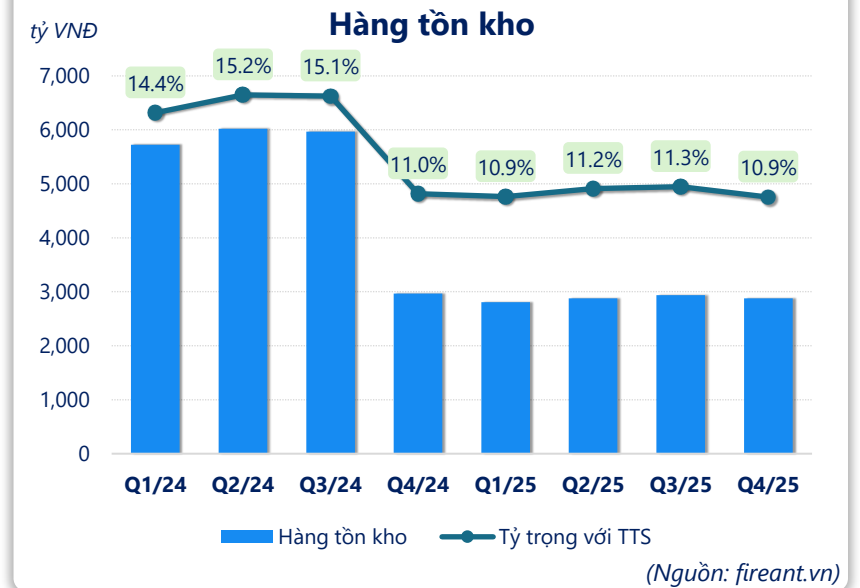
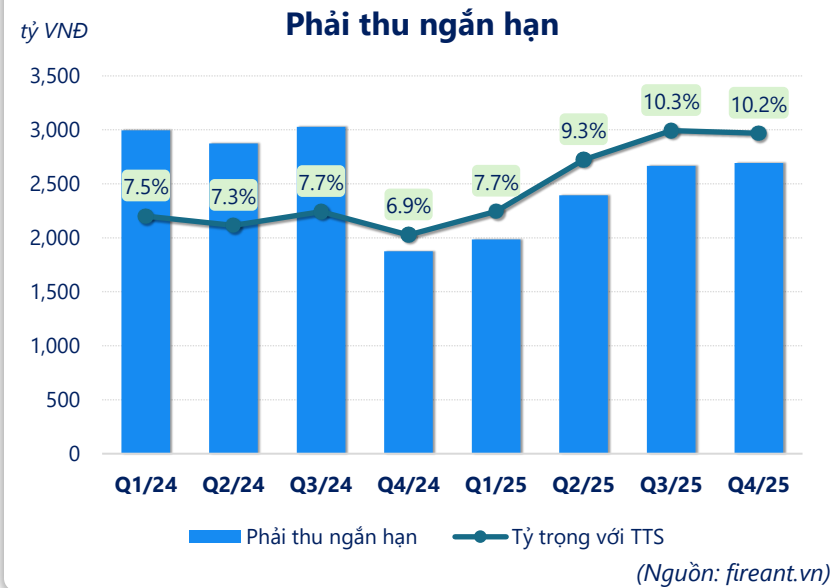
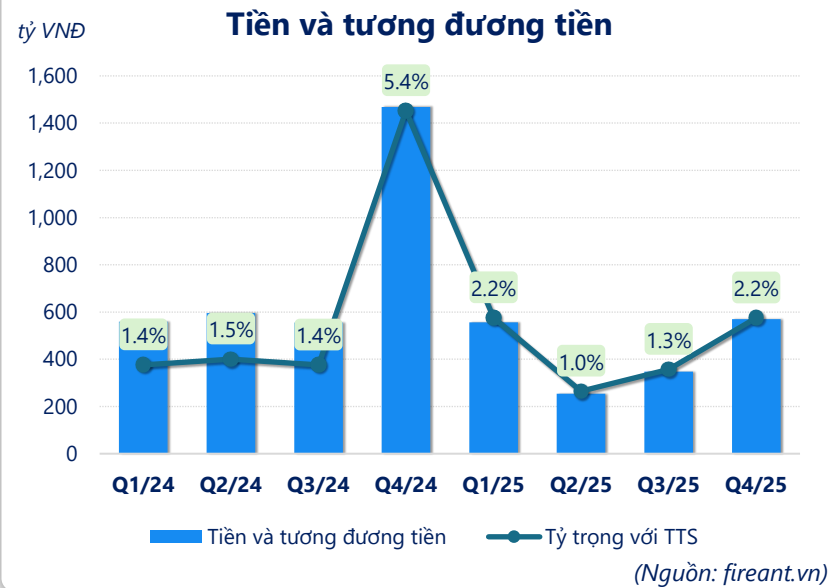
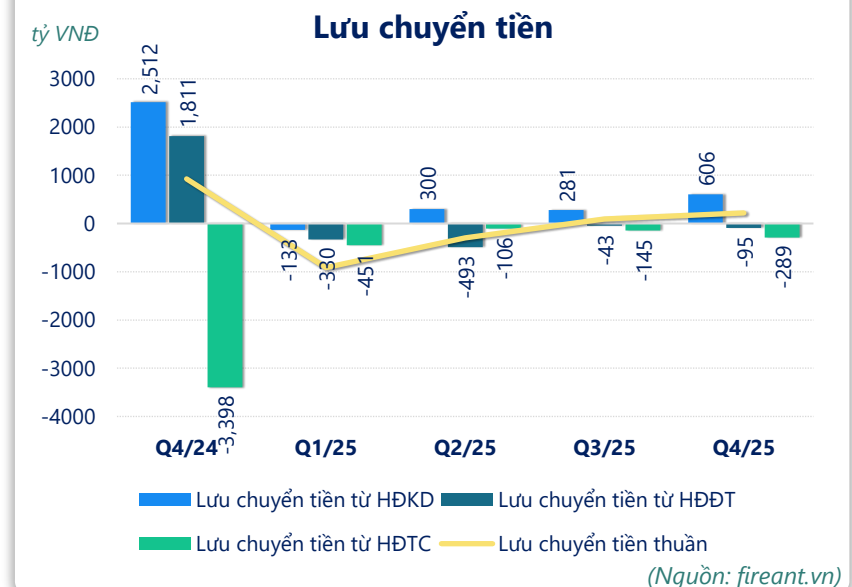
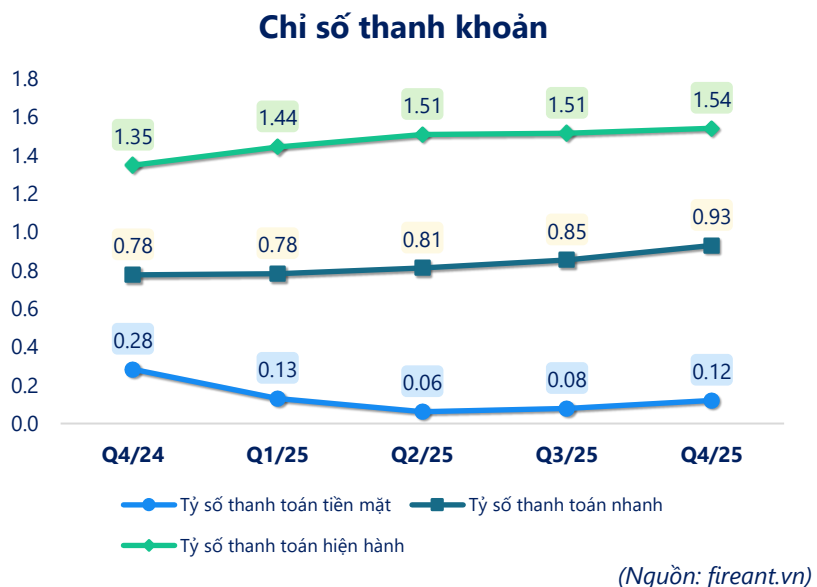
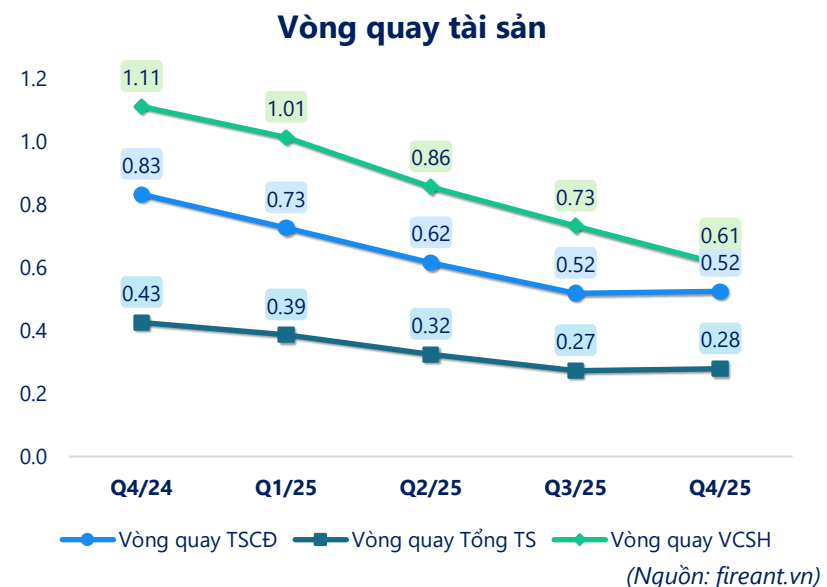
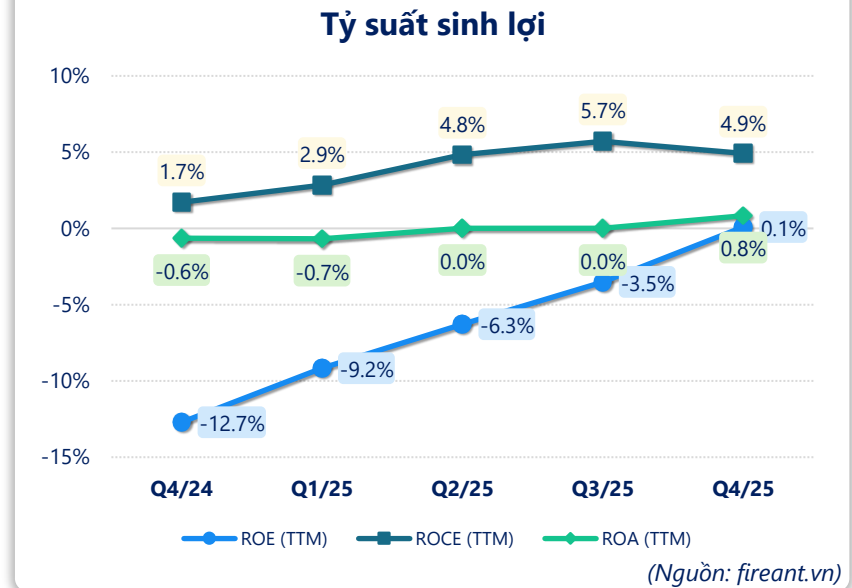
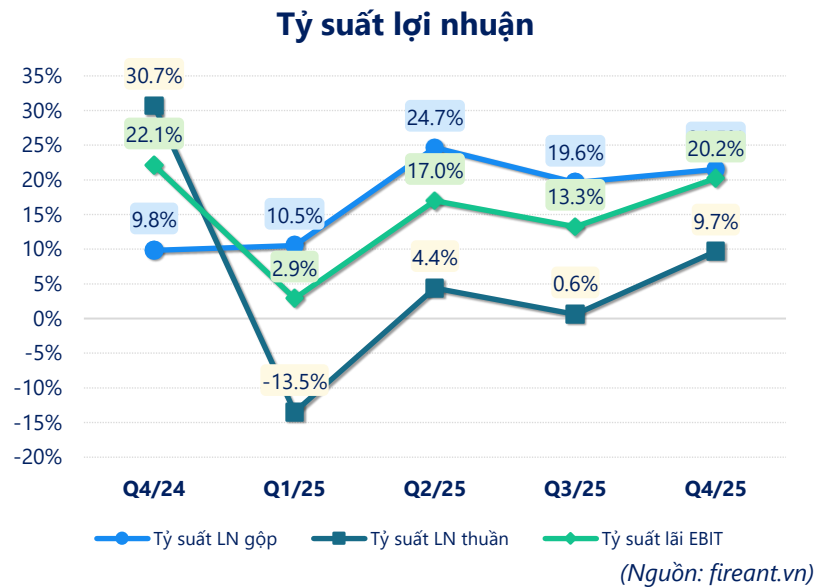
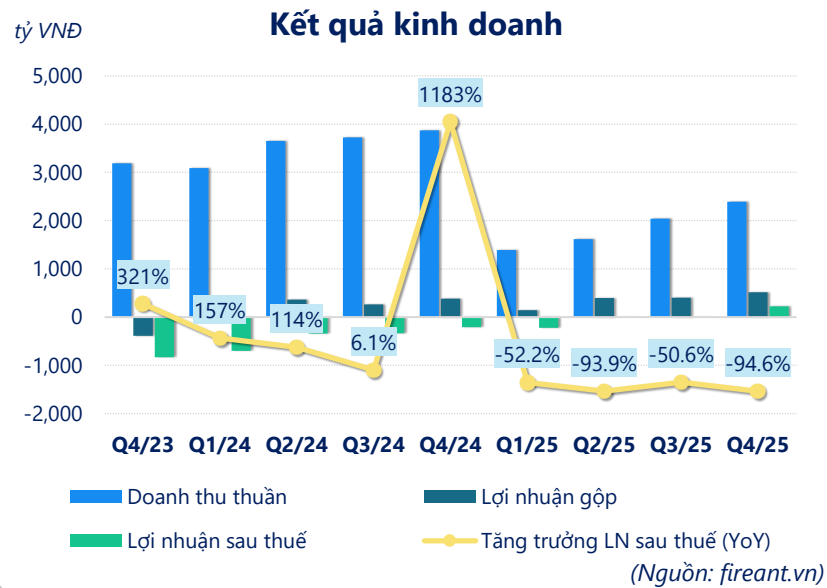


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025    |
|-------------------------|--|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 24,600        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 29,700        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,400        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,099,829,520 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,284,275     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 27,056        |
| P/E                     |  | 2395.8        |
| EPS                     |  | 10            |

|         | YTD    | 1T    | 3T   | 6T    |
|---------|--------|-------|------|-------|
| MSR     | 105.0% | -2.4% | 6.0% | 31.6% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>26,460</b>          | <b>26,967</b>          | <b>-1.9%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>7,245</b>           | <b>6,992</b>           | <b>3.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 570                    | 1,469                  | -61.2%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 365                    | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 2,693                  | 1,873                  | 43.8%        |
| Hàng tồn kho                | 2,875                  | 2,968                  | -3.1%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 741                    | 682                    | 8.6%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>19,216</b>          | <b>19,974</b>          | <b>-3.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 1,141                  | 1,199                  | -4.9%        |
| Tài sản cố định             | 14,055                 | 14,300                 | -1.7%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 164                    | 1,209                  | -86.5%       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>3,856</b>           | <b>3,266</b>           | <b>18.1%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>14,279</b>          | <b>14,803</b>          | <b>-3.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>4,700</b>           | <b>5,185</b>           | <b>-9.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,817                  | 3,658                  | -23.0%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,194                  | 466                    | 156%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>9,579</b>           | <b>9,617</b>           | <b>-0.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 8,487                  | 8,567                  | -0.9%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>12,182</b>          | <b>12,164</b>          | <b>0.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>12,182</b>          | <b>12,164</b>          | <b>0.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 10,998                 | 10,992                 | 0.1%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 3,868 | 1,393 | 1,614 | 2,041 | 2,395 |
| Giá vốn hàng bán               | 3,487 | 1,246 | 1,216 | 1,641 | 1,879 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 381   | 146   | 398   | 400   | 515   |
| Doanh thu HĐTC                 | 1,595 | 42.8  | 56.9  | 35.0  | 49.1  |
| Chi phí TC                     | 602   | 338   | 324   | 298   | 293   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 322   | 257   | 256   | 257   | 251   |
| LN trong công ty LKLD          | 14.2  | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 98.8  | 23.2  | 25.1  | 23.1  | 27.7  |
| Chi phí QLDN                   | 101   | 15.3  | 34.3  | 101   | 12.5  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1,187 | -188  | 71.2  | 12.6  | 232   |
| Lợi nhuận khác                 | -654  | -28.6 | -53.1 | 1.15  | 1.49  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 533   | -216  | 18.1  | 13.7  | 233   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -206  | -222  | 5.64  | 5.16  | 222   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -216  | -222  | 5.64  | 5.16  | 222   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25      |
|--------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 2,512      | -133        | 300         | 281         | 606        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1,811      | -330        | -493        | -43.0       | -95.1      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -3,398     | -451        | -106        | -145        | -289       |
| Tiền đầu kỳ                    | 554        | 1,469       | 557         | 255         | 348        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>924</b> | <b>-913</b> | <b>-300</b> | <b>92.9</b> | <b>223</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -9.96      | 1.17        | -2.26       | 0.15        | -0.01      |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,469      | 557         | 255         | 348         | 570        |

(Nguồn: fireant.vn)